

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22/6/2022
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Phạm Văn Hùng

2. Ông: Cao Xuân Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Nhung - Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:

Ông: Nguyễn Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2022 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L, sinh năm: 1986

HKTT: Thôn K, xã Hạ T, huyện B, Thanh Hóa.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm: 1985

HKTT: Thôn K, xã H, huyện B, Thanh Hóa.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2022, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị L trình bày: Chị và anh T lấy nhau và được hai bên gia đình hai bên tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Thanh Hóa ngày 27/12/2004, sau khi cưới vợ chồng về chung sống với gia đình anh T sau đó ra ở riêng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, quá trình chung sống bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T có tính

lãng nhãng, thường xuyên đi chơi rồi ngủ qua đêm, nhiều lần chị và gia đình hai bên khuyên bảo động viên, phân tích để anh T sửa chữa nhưng anh không thay đổi. Năm 2018 anh T đi làm ăn, từ đó ít liên lạc, không quan tâm đến vợ con. Năm 2019 do kinh tế khó khăn chị gửi con cho ông bà nội để đi làm để lấy tiền nuôi con. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung, Trương Minh T, sinh ngày 02/11/2005. Nay ly hôn chị đề nghị giao con chung cho anh T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trương Văn T, tại bản tự khai ngày 10/6/2022 tại Tòa án anh trình bày: Anh hiện nay đang đi làm ăn trong Miền Nam, vào khoảng cuối tháng 3/2022 anh có nhận được thông tin và giấy tờ qua mẹ anh là bà T gửi về việc Tòa án nhân dân huyện B đang thụ lý và giải quyết việc ly hôn giữa vợ chồng anh nhưng do dịch bệnh Covid nên không về được. Nay dịch bệnh đã ổn nên anh và con trai mới về được. Anh thừa nhận anh với chị L lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Thanh Hóa ngày 02/11/2004. Sau khi kết hôn thì tình cảm vợ chồng bình thường, năm 2005 vợ anh sinh con, quá trình chung sống hai bên cũng có mâu thuẫn, nay xét thấy vợ chồng ly thân nhau đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn anh đồng ý ly hôn chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Trương Minh T, sinh ngày 02/11/2005. Nay ly hôn anh có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu T đến tuổi trưởng thành, anh không đề nghị chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh T cũng đã được triệu tập hợp lệ, sau khi hoãn phiên tòa, ngày 10/6 anh T và cháu T về làm bản tự khai và làm đơn vắng mặt tại phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa cho công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn và toàn bộ các tài liệu chứng cứ thu thập trong hồ sơ. Căn cứ điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị L và anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị L, xử cho chị Bùi Thị L được ly hôn anh Trương Văn T.

Về con chung: Giao cháu Trương Minh T, sinh ngày 02/11/2005 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ tuổi trưởng thành. Chị L không phải cấp dưỡng nuôi

con chung. Chị L có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị L là người dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị L có nơi sinh ở xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình, nhưng sau khi kết hôn chị đã chuyển khẩu về nhà anh T, nên chị L và anh T đều có hộ khẩu ở Thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND huyện B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp về nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị L và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng là do anh T không quan tâm đến vợ con. Nay chị L làm đơn đề nghị TAND huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh T, anh T đồng ý ly hôn chị L.

Xét mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trăm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã có thời gian dài ly thân nay hai bên tự nguyện ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị L được ly hôn anh T.

[4] Về con chung: Vợ chồng có một con chung, cháu Trương Minh T, sinh ngày 02/11/2005, theo đơn khởi kiện và bản tự khai chị L không có nguyện vọng được nuôi con. Đề nghị giao con chung cho anh T nuôi dưỡng, anh T có nguyện vọng được nuôi con, không đề nghị chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung, cháu T cũng có nguyện vọng ở với bố. Xét việc thỏa thuận của hai bên là phù hợp với quy định của pháp luật. Giao cháu Trương Minh T anh T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng không đề nghị Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị L là người dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí DSST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị L được ly hôn anh Trương Văn T.

Về con chung: Giáo cháu Trương Minh T, sinh ngày 02/11/2005 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi thành niên. Chị L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị L là người dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí DSST.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Nga